

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ PHẪU THUẬT

STT	Tên dịch vụ	Giá
1	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	694.000,00
2	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000,00
3	Chích áp xe tăng sinh môn	873.000,00
4	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400,00
5	Rút đinh các loại	1.857.900,00
6	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900,00
7	Cắt u thành âm đạo	2.268.300,00
8	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900,00
9	Mở bụng thăm dò	2.683.900,00
10	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900,00
11	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900,00
12	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100,00
13	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500,00
14	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500,00
15	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
16	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900,00
17	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900,00
18	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900,00
19	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800,00
20	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800,00
21	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800,00
22	Nối gân gấp	3.302.900,00
23	Phẫu thuật co gân Achilles	3.302.900,00
24	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600,00
25	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900,00

26	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400,00
27	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400,00
28	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500,00
29	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500,00
30	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500,00
31	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500,00
32	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500,00
33	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
34	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900,00
35	Tháo khớp khuỷu	3.994.900,00
36	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100,00
37	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300,00
38	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
39	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100,00
40	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100,00
41	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100,00
42	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700,00
43	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100,00
44	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	7.392.200,00
45	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200,00
46	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000,00
47	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500,00
48	Nong niệu đạo	273.500,00
49	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400,00
50	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900,00
51	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600,00
52	Mở thông dạ dày	2.683.900,00
53	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800,00

54	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100,00
55	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300,00
56	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500,00
57	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900,00
58	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900,00
59	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900,00
60	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500,00
61	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500,00
62	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500,00
63	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900,00
64	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900,00
65	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100,00
66	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500,00
67	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500,00
68	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100,00
69	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500,00
70	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500,00
71	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500,00
72	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500,00
73	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900,00
74	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900,00
75	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400,00
76	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600,00
77	Mở khí quản	759.800,00
78	Khâu da mi [gây tê]	897.100,00
79	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000,00
80	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900,00
81	Cắt đoạn ruột non	5.100.100,00

82	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300,00
83	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500,00
84	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900,00
85	Tháo khớp gối	3.994.900,00
86	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900,00
87	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500,00
88	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900,00
89	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900,00
90	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500,00
91	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900,00
92	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100,00
93	Nối gân duỗi	3.302.900,00
94	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100,00
95	Mổ thông bàng quang	405.500,00
96	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500,00
97	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600,00
98	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800,00
99	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100,00
100	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300,00
101	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900,00
102	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900,00
103	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900,00
104	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900,00
105	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400,00
106	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600,00
107	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900,00
108	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900,00
109	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900,00

110	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200,00
111	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500,00
112	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500,00
113	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900,00
114	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900,00
115	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200,00
116	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200,00
117	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900,00
118	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700,00
119	Tháo lồng ruột non	2.705.700,00
120	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700,00
121	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900,00
122	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900,00
123	Mở bụng thăm dò	2.683.900,00
124	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400,00
125	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900,00
126	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900,00
127	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300,00
128	Cắt chỏm nang gan	3.433.300,00
129	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300,00
130	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300,00
131	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300,00
132	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500,00
133	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200,00
134	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900,00
135	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900,00
136	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900,00
137	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900,00

138	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300,00
139	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900,00
140	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900,00
141	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900,00
142	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.302.900,00
143	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900,00
144	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900,00
145	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900,00
146	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400,00
147	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400,00
148	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400,00
149	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400,00
150	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400,00
151	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400,00
152	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500,00
153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500,00
154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500,00
155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500,00
157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500,00
158	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4.102.500,00
159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500,00
160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500,00
161	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900,00
162	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900,00
163	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600,00
164	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600,00
165	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600,00

166	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600,00
167	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300,00
168	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900,00
169	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.324.900,00
170	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900,00
171	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900,00
172	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400,00
173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500,00
174	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100,00
175	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200,00
176	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300,00
177	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400,00
178	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.180.000,00
179	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900,00
180	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900,00
181	Nối vị tràng	2.917.900,00
182	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500,00
183	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500,00
184	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500,00
185	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500,00
186	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500,00
187	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900,00
188	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100,00
189	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100,00
190	Cắt lách do chấn thương	4.943.100,00
191	Cắt lách bán phần	4.943.100,00
192	Cắt mạc nối lớn	5.141.100,00
193	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900,00

194	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồng cầu xương đùi	4.324.900,00
195	Phẫu thuật lấy xương chết, hoại viêm	3.226.900,00
196	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900,00
197	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900,00
198	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100,00
199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500,00
200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500,00
201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500,00
202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồng cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500,00
203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500,00
204	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000,00
205	Mở thông dạ dày	2.683.900,00
206	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500,00
207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500,00
208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500,00
209	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500,00
210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500,00
211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500,00
212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500,00
213	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900,00
214	Tháo xoắn ruột non	2.705.700,00
215	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600,00
216	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồng cầu trong xương đùi	4.102.500,00
217	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồng cầu xương đùi	4.102.500,00
218	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400,00
219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500,00
220	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400,00
221	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400,00

222	Đóng mở thông ruột non	3.993.400,00
223	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400,00
224	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100,00
225	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100,00
226	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100,00
227	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500,00
228	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900,00
229	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100,00
230	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500,00
231	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500,00
232	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
233	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900,00
234	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900,00
235	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900,00
236	Khâu vết thương lách	3.433.300,00
237	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300,00
238	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900,00
239	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900,00
240	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900,00
241	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900,00
242	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900,00
243	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900,00
244	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900,00
245	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900,00
246	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900,00
247	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900,00
248	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900,00
249	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500,00

250	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900,00
251	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300,00
252	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.324.900,00
253	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500,00
254	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600,00
255	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100,00
256	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900,00
257	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500,00
258	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500,00
259	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500,00
260	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900,00
261	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900,00
262	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900,00
263	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900,00
264	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200,00
265	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900,00
266	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900,00
267	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200,00
268	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200,00
269	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900,00
270	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900,00
271	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900,00
272	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200,00
273	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500,00
274	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500,00
275	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.720.600,00
276	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.720.600,00
277	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771.000,00

278	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000,00
279	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900,00
280	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500,00
281	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500,00
282	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000,00
283	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900,00
284	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500,00
285	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000,00
286	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800,00
287	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	874.800,00
288	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	874.800,00
289	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900,00
290	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900,00
291	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900,00
292	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000,00
293	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700,00
294	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700,00
295	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100,00
296	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800,00
297	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
298	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874.800,00
299	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400,00
300	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900,00
301	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800,00
302	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400,00
303	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800,00
304	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800,00
305	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900,00

306	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800,00
307	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300,00
308	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200,00
309	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
310	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600,00
311	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300,00
312	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800,00
313	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800,00
314	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300,00
315	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300,00
316	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200,00
317	Cắt u thành âm đạo	2.268.300,00
318	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800,00
319	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800,00
320	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
321	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200,00
322	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
323	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200,00
324	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200,00
325	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
326	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800,00
327	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200,00
328	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300,00
329	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400,00
330	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900,00

331	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400,00
332	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200,00
333	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300,00
334	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
335	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
336	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300,00
337	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900,00
338	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300,00
339	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800,00
340	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800,00
341	Phẫu thuật quặm	698.800,00
342	Phẫu thuật quặm	1.387.000,00
343	Phẫu thuật quặm	935.200,00
344	Phẫu thuật quặm	1.387.000,00
345	Phẫu thuật quặm	1.188.600,00
346	Phẫu thuật quặm	935.200,00
347	Phẫu thuật quặm	698.800,00
348	Phẫu thuật quặm	1.188.600,00
349	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600,00
350	Khâu da mi đơn giản	897.100,00
351	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500,00
352	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500,00
353	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500,00
354	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500,00
355	Nạo vét ổ đáo không viêm xương	649.800,00
356	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700,00

357	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500,00
358	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500,00
359	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800,00
360	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874.800,00
361	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800,00
362	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700,00
363	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000,00
364	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500,00
365	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900,00
366	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400,00
367	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	4.570.200,00
368	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
369	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600,00
370	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300,00
371	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800,00
372	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
373	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400,00
374	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300,00
375	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300,00
376	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800,00
377	Điều trị tủy răng sữa	415.500,00
378	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500,00
379	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600,00
380	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600,00
381	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600,00

382	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600,00
383	Điều trị tủy răng sữa	296.100,00
384	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500,00
385	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500,00
386	Cắt thận đơn thuần	4.703.100,00
387	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100,00
388	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100,00
389	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100,00
390	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100,00
391	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100,00
392	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100,00
393	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500,00
394	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500,00
395	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500,00
396	Nối vị tràng	2.917.900,00
397	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900,00
398	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900,00
399	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900,00
400	Phẫu thuật Longo	2.507.900,00
401	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900,00
402	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900,00
403	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900,00
404	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.816.900,00
405	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600,00
406	Cắt túi mật	4.993.100,00
407	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100,00
408	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100,00
409	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100,00

410	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.656.000,00
411	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600,00
412	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300,00
413	Phẫu thuật U máu	3.311.900,00
414	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900,00
415	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900,00
416	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900,00
417	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900,00
418	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.245.200,00
419	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600,00
420	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000,00
421	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2.928.100,00
422	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100,00
423	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4.740.000,00
424	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100,00
425	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000,00
426	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900,00
427	Khâu phục hồi bờ mi	813.600,00
428	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500,00
429	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900,00
430	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.720.600,00
431	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100,00
432	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200,00
433	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200,00
434	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900,00
435	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.385.400,00
436	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000,00
437	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200,00

438	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200,00
439	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600,00
440	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800,00
441	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800,00
442	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800,00
443	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.135.800,00
444	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500,00
445	Nối gân gấp	3.302.900,00
446	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900,00
447	Nối gân duỗi	3.302.900,00
448	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900,00
449	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600,00
450	Mở khí quản cấp cứu	759.800,00
451	Mở khí quản thường quy	759.800,00
452	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000,00
453	Cắt u mô lành tính có tạo hình	1.322.100,00
454	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481.000,00
455	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100,00
456	Cắt polyp mũi	705.900,00
457	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800,00
458	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900,00
459	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800,00
460	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300,00
461	Cắt u thành âm đạo	2.268.300,00
462	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400,00
463	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300,00
464	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800,00
465	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800,00

466	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800,00
467	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800,00
468	Cắt cụt cổ tử cung	3.019.800,00
469	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100,00
470	Cắt dạ dày do ung thư	7.610.000,00
471	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000,00
472	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200,00
473	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900,00
474	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900,00
475	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800,00
476	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2.487.100,00
477	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.217.100,00
478	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.761.400,00
479	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	4.003.900,00
480	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.385.400,00
481	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	2.169.000,00
482	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2.276.100,00
483	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê]	2.367.100,00
484	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2.604.700,00
485	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2.604.700,00
486	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	2.583.600,00
487	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600,00
488	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2.604.700,00
489	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2.389.000,00
490	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600,00
491	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	2.604.700,00
492	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	2.604.700,00
493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	2.432.400,00

494	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2.432.400,00
495	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2.604.700,00
496	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2.475.900,00
497	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3.576.400,00
498	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2.751.200,00
499	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3.783.200,00
500	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3.713.100,00
501	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600,00
502	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900,00
503	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	3.211.000,00
504	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	2.277.400,00
505	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	3.888.600,00
506	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	2.276.100,00
507	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900,00
508	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600,00
509	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	3.854.100,00
510	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2.276.100,00
511	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	3.546.600,00
512	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3.546.600,00
513	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	3.546.600,00
514	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	3.546.600,00
515	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	3.546.600,00
516	Cắt thận đơn thuần	3.578.400,00
517	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2.432.400,00
518	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2.277.400,00
519	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.277.400,00

520	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.277.400,00
521	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.277.400,00
522	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2.276.100,00
523	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	2.293.500,00
524	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2.432.400,00
525	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700,00
526	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	2.595.700,00
527	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2.604.700,00
528	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.604.700,00
529	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.604.700,00
530	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.604.700,00
531	Cột chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	2.493.700,00
532	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	1.959.100,00
533	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100,00
534	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]	4.304.000,00
535	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3.175.400,00
536	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400,00
537	Nối gân duỗi [gây tê]	2.604.700,00
538	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	2.493.700,00
539	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100,00
540	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000,00
541	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	7.223.900,00
542	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3.578.900,00
543	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1.716.500,00
544	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700,00
545	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	2.595.700,00
546	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2.149.000,00

547	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2.104.300,00
548	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1.716.500,00
549	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2.149.000,00
550	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700,00
551	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2.604.700,00
552	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2.595.700,00
553	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	2.595.700,00
554	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	3.676.400,00
555	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	2.595.700,00
556	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn [gây tê]	2.604.700,00
557	Nối gân duỗi [gây tê]	2.604.700,00
558	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	2.493.700,00
559	Tháo đốt bàn [gây tê]	2.493.700,00
560	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	2.493.700,00
561	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	4.304.000,00
562	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000,00
563	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700,00
564	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200,00
565	Nối vị tràng [gây tê]	2.367.100,00
566	Nối vị tràng	2.367.100,00
567	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	4.304.000,00
568	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	3.175.400,00
569	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2.432.400,00
570	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2.583.600,00
571	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2.277.400,00
572	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	2.493.700,00
573	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	3.175.400,00
574	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	4.304.000,00

575	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1.535.600,00
576	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400,00
577	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	2.493.700,00
578	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2.493.700,00
579	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4.304.000,00
580	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2.493.700,00
581	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	2.149.000,00
582	Mở thông dạ dày [gây tê]	2.276.100,00
583	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.604.700,00
584	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.604.700,00
585	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	2.276.400,00
586	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400,00
587	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2.276.100,00
588	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	2.276.400,00
589	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2.276.400,00
590	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2.276.100,00
591	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400,00
592	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000,00
593	Mở thông dạ dày [gây tê]	2.276.100,00
594	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200,00
595	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê]	2.276.100,00
596	Phẫu thuật U máu [gây tê]	2.436.100,00
597	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2.707.000,00
598	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2.707.000,00
599	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	2.538.800,00
600	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200,00
601	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400,00
602	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	2.816.800,00

603	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	2.276.400,00
604	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2.276.400,00
605	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]	2.276.400,00
606	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3.888.600,00
607	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700,00
608	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700,00
609	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.604.700,00
610	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700,00
611	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700,00
612	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700,00
613	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700,00
614	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200,00
615	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200,00
616	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	2.604.700,00
617	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700,00
618	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3.536.400,00
619	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700,00
620	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700,00
621	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.475.400,00
622	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	1.959.100,00
623	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700,00
624	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.816.800,00
625	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2.276.100,00
626	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	2.816.800,00
627	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1.475.400,00
628	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	3.175.400,00
629	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4.304.000,00

630	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000,00
631	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.816.800,00
632	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700,00
633	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	3.888.600,00
634	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4.304.000,00
635	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2.493.700,00
636	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700,00
637	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700,00
638	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700,00
639	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3.676.400,00
640	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	2.816.800,00
641	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4.304.000,00
642	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700,00
643	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700,00
644	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900,00
645	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3.536.400,00
646	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3.536.400,00
647	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1.716.500,00
648	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	2.432.400,00
649	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600,00
650	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2.782.400,00
651	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3.888.600,00
652	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2.104.300,00
653	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800,00
654	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700,00
655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.535.600,00

656	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]	2.816.800,00
657	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2.782.400,00
658	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3.536.400,00
659	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800,00
660	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.816.800,00
661	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3.456.900,00
662	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800,00
663	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500,00
664	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2.407.800,00
665	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2.276.100,00
666	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.816.800,00
667	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.816.800,00
668	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2.816.800,00
669	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	3.329.000,00
670	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	2.595.700,00
671	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2.305.100,00
672	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600,00
673	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2.455.100,00
674	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2.455.100,00
675	Tháo khớp gối [gây tê]	3.175.400,00
676	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2.423.300,00
677	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	2.816.800,00
678	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	2.493.700,00
679	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700,00
680	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2.538.800,00
681	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2.389.900,00
682	Phẫu thuật cơ gân Achille [gây tê]	2.604.700,00
683	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2.212.300,00

684	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	2.493.700,00
685	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.577.600,00
686	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200,00
687	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	3.175.400,00
688	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi [gây tê]	3.175.400,00
689	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]	3.577.600,00
690	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]	2.816.800,00
691	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	2.816.800,00
692	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	2.433.200,00
693	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600,00
694	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.604.700,00
695	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600,00
696	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2.604.700,00
697	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700,00
698	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	2.493.700,00
699	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	3.577.600,00
700	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	2.493.700,00
701	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	3.175.400,00
702	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	2.604.700,00
703	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	3.175.400,00
704	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	3.175.400,00
705	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [gây tê]	3.546.600,00
706	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600,00
707	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600,00
708	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600,00
709	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2.455.100,00
710	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1.696.400,00
711	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám	631.000,00

	xoay máy [răng số 4, 5]	
712	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	2.293.500,00
713	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600,00
714	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	991.000,00
715	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	455.500,00
716	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	861.000,00
717	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631.000,00
718	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	991.000,00
719	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	455.500,00
720	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	631.000,00
721	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	991.000,00
722	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	455.500,00
723	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	861.000,00
724	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	631.000,00
725	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	991.000,00
726	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	455.500,00
727	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	861.000,00
728	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000,00
729	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	991.000,00
730	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	455.500,00

731	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	861.000,00
732	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000,00
733	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	991.000,00
734	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	455.500,00
735	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	861.000,00
736	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	861.000,00
737	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000,00
738	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500,00
739	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100,00
740	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300,00
741	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300,00
742	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300,00
743	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300,00
744	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300,00
745	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300,00
746	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300,00
747	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800,00
748	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900,00
749	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900,00
750	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500,00
751	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900,00
752	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100,00
753	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500,00
754	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400,00
755	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800,00

756	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700,00
757	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900,00
758	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900,00
759	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200,00
760	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500,00
761	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100,00
762	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500,00
763	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300,00
764	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500,00
765	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300,00
766	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100,00
767	Phẫu thuật cắt phanh lười	344.200,00
768	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700,00
769	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900,00
770	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.136.900,00
771	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900,00
772	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800,00
773	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800,00
774	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500,00
775	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000,00
776	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400,00
777	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500,00
778	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500,00
779	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500,00
780	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500,00
781	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500,00
782	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500,00
783	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500,00

784	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500,00
785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500,00
786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500,00
787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500,00
788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500,00
789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500,00
790	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4.102.500,00
791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500,00
792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500,00
793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500,00
794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500,00
795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500,00
796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500,00
797	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp mEtaizeum	4.102.500,00
798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500,00
799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500,00
800	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500,00
801	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4.102.500,00
802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500,00
803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500,00
804	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500,00
805	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500,00
806	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500,00
807	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500,00
808	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500,00
809	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500,00
810	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4.102.500,00
811	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500,00

812	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700,00
813	Cắt u bao gân	2.140.700,00
814	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930.200,00
815	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100,00
816	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500,00
817	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.196.600,00
818	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900,00
819	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700,00
820	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200,00
821	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200,00
822	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500,00
823	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100,00
824	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.068.200,00
825	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900,00
826	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.663.800,00
827	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.136.900,00
828	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800,00
829	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900,00
830	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800,00
831	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5.982.300,00
832	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300,00
833	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.346.300,00
834	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300,00
835	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900,00
836	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100,00
837	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300,00
838	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300,00

839	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.988.800,00
840	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300,00
841	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300,00
842	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300,00
843	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300,00
844	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300,00
845	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300,00
846	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300,00
847	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300,00
848	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.437.300,00
849	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300,00
850	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300,00
851	Phẫu thuật Crossen	4.444.300,00
852	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3.670.500,00
853	Phẫu thuật Manchester	4.113.300,00
854	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3.504.000,00
855	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300,00
856	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3.767.500,00
857	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3.767.500,00
858	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300,00
859	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300,00
860	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300,00
861	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3.636.100,00
862	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300,00
863	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5.155.200,00
864	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300,00
865	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	5.155.200,00
866	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300,00

867	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	5.155.200,00
868	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300,00
869	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	5.155.200,00
870	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300,00
871	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5.155.200,00
872	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300,00
873	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300,00
874	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900,00
875	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500,00
876	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900,00
877	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700,00
878	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200,00
879	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.747.100,00
880	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800,00
881	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700,00
882	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900,00
883	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900,00
884	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900,00
885	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.781.900,00
886	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.265.000,00
887	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.486.000,00
888	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.265.000,00
889	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.265.000,00
890	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.265.000,00
891	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.618.000,00
892	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6.832.000,00
893	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.690.000,00
894	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.265.000,00

895	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.121.000,00
896	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.265.000,00
897	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6.832.000,00
898	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.229.000,00
899	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.229.000,00
900	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.229.000,00
901	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.507.000,00
STT	Tên dịch vụ	Giá
1	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	694.000,00
2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000,00
3	Chích áp xe tăng sinh môn	873.000,00
4	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400,00
5	Rút đinh các loại	1.857.900,00
6	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900,00
7	Cắt u thành âm đạo	2.268.300,00
8	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900,00
9	Mở bụng thăm dò	2.683.900,00
10	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900,00
11	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900,00
12	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100,00
13	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500,00
14	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500,00
15	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
16	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900,00
17	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900,00
18	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900,00
19	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800,00
20	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800,00

21	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800,00
22	Nối gân gấp	3.302.900,00
23	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900,00
24	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.856.600,00
25	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900,00
26	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400,00
27	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400,00
28	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500,00
29	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.102.500,00
30	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500,00
31	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500,00
32	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500,00
33	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
34	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900,00
35	Tháo khớp khuỷu	3.994.900,00
36	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100,00
37	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300,00
38	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
39	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100,00
40	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100,00
41	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100,00
42	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700,00
43	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100,00
44	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	7.392.200,00
45	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200,00
46	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000,00
47	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500,00
48	Nong niệu đạo	273.500,00

49	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400,00
50	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900,00
51	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.856.600,00
52	Mở thông dạ dày	2.683.900,00
53	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800,00
54	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100,00
55	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300,00
56	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500,00
57	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900,00
58	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900,00
59	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900,00
60	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500,00
61	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500,00
62	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500,00
63	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	3.994.900,00
64	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900,00
65	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100,00
66	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500,00
67	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500,00
68	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100,00
69	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500,00
70	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500,00
71	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500,00
72	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500,00
73	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900,00
74	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.512.900,00
75	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400,00
76	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600,00

77	Mở khí quản	759.800,00
78	Khâu da mi [gây tê]	897.100,00
79	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000,00
80	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900,00
81	Cắt đoạn ruột non	5.100.100,00
82	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300,00
83	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500,00
84	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900,00
85	Tháo khớp gối	3.994.900,00
86	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900,00
87	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500,00
88	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900,00
89	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900,00
90	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500,00
91	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.512.900,00
92	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100,00
93	Nối gân duỗi	3.302.900,00
94	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100,00
95	Mở thông bàng quang	405.500,00
96	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500,00
97	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600,00
98	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800,00
99	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100,00
100	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300,00
101	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900,00
102	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900,00
103	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900,00
104	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900,00

105	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400,00
106	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600,00
107	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900,00
108	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900,00
109	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900,00
110	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200,00
111	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500,00
112	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500,00
113	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900,00
114	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900,00
115	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200,00
116	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200,00
117	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900,00
118	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700,00
119	Tháo lồng ruột non	2.705.700,00
120	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700,00
121	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900,00
122	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900,00
123	Mở bụng thăm dò	2.683.900,00
124	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400,00
125	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900,00
126	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900,00
127	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300,00
128	Cắt chỏm nang gan	3.433.300,00
129	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300,00
130	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300,00
131	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300,00
132	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500,00

133	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200,00
134	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900,00
135	Cột chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900,00
136	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900,00
137	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900,00
138	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300,00
139	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900,00
140	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900,00
141	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900,00
142	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.302.900,00
143	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900,00
144	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900,00
145	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.512.900,00
146	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400,00
147	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400,00
148	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400,00
149	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400,00
150	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400,00
151	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400,00
152	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500,00
153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500,00
154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500,00
155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500,00
157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500,00
158	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4.102.500,00
159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500,00
160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500,00

161	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900,00
162	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900,00
163	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600,00
164	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600,00
165	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600,00
166	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600,00
167	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300,00
168	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900,00
169	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.324.900,00
170	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900,00
171	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900,00
172	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400,00
173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500,00
174	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100,00
175	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200,00
176	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300,00
177	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400,00
178	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.180.000,00
179	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900,00
180	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900,00
181	Nối vị tràng	2.917.900,00
182	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500,00
183	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500,00
184	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500,00
185	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500,00
186	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500,00
187	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900,00
188	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100,00

189	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100,00
190	Cắt lách do chấn thương	4.943.100,00
191	Cắt lách bán phần	4.943.100,00
192	Cắt mạc nối lớn	5.141.100,00
193	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồng cầu xương đùi	4.324.900,00
194	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồng cầu xương đùi	4.324.900,00
195	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900,00
196	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900,00
197	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900,00
198	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100,00
199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500,00
200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500,00
201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500,00
202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồng cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500,00
203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500,00
204	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000,00
205	Mở thông dạ dày	2.683.900,00
206	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500,00
207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500,00
208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500,00
209	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500,00
210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500,00
211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500,00
212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500,00
213	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900,00
214	Tháo xoắn ruột non	2.705.700,00
215	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600,00
216	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồng cầu trong xương đùi	4.102.500,00

217	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500,00
218	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400,00
219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500,00
220	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400,00
221	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400,00
222	Đóng mở thông ruột non	3.993.400,00
223	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400,00
224	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100,00
225	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100,00
226	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100,00
227	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500,00
228	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900,00
229	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100,00
230	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500,00
231	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500,00
232	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500,00
233	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900,00
234	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900,00
235	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900,00
236	Khâu vết thương lách	3.433.300,00
237	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300,00
238	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900,00
239	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900,00
240	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900,00
241	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900,00
242	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900,00
243	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900,00
244	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900,00

245	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900,00
246	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900,00
247	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900,00
248	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900,00
249	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500,00
250	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900,00
251	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300,00
252	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.324.900,00
253	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500,00
254	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600,00
255	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100,00
256	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900,00
257	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500,00
258	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500,00
259	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500,00
260	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900,00
261	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900,00
262	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900,00
263	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900,00
264	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200,00
265	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900,00
266	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900,00
267	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200,00
268	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200,00
269	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900,00
270	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900,00
271	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	5.363.900,00
272	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200,00

273	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500,00
274	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500,00
275	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600,00
276	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.720.600,00
277	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771.000,00
278	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000,00
279	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900,00
280	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500,00
281	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500,00
282	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000,00
283	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900,00
284	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500,00
285	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000,00
286	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800,00
287	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	874.800,00
288	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	874.800,00
289	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900,00
290	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900,00
291	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900,00
292	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000,00
293	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700,00
294	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700,00
295	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100,00
296	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800,00
297	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
298	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	874.800,00
299	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400,00
300	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900,00

301	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800,00
302	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400,00
303	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800,00
304	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800,00
305	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900,00
306	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800,00
307	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300,00
308	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200,00
309	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
310	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600,00
311	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300,00
312	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800,00
313	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.135.800,00
314	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300,00
315	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300,00
316	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200,00
317	Cắt u thành âm đạo	2.268.300,00
318	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800,00
319	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800,00
320	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
321	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200,00
322	Cắt u vú lành tính	3.135.800,00
323	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200,00
324	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200,00
325	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300,00
326	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800,00

327	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200,00
328	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300,00
329	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400,00
330	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900,00
331	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400,00
332	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200,00
333	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300,00
334	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
335	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500,00
336	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300,00
337	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900,00
338	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300,00
339	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800,00
340	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800,00
341	Phẫu thuật quặm	698.800,00
342	Phẫu thuật quặm	1.387.000,00
343	Phẫu thuật quặm	935.200,00
344	Phẫu thuật quặm	1.387.000,00
345	Phẫu thuật quặm	1.188.600,00
346	Phẫu thuật quặm	935.200,00
347	Phẫu thuật quặm	698.800,00
348	Phẫu thuật quặm	1.188.600,00
349	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600,00
350	Khâu da mi đơn giản	897.100,00